

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN PHÚ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN PHU INVESTMENT AND TRADING SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109922027

3. Ngày thành lập: 03/03/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976264516

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đầu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đầu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đầu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đầu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đầu giá)	4543
12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633

17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; - Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; - Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng; - Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi,...; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sử dụng vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.	4663(Chính)

27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân đạm, các loại hóa chất phục vụ ngành phân bón và các loại hóa chất khác; - Bán buôn các mặt hàng cơ khí dân dụng và công nghiệp	4669
28.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;	8299
30.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
31.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
32.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);	6619
33.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản	6820
34.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh (Không bao gồm tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, tài chính).	7020
35.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
36.	Quảng cáo	7310
37.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
38.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
39.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
40.	Cho thuê xe có động cơ	7710
41.	Bán buôn tổng hợp	4690
42.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
43.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
44.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
45.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
46.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
47.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
48.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
49.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
50.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

51.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
52.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
53.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
54.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
55.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
56.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
57.	Sản xuất đường	1072
58.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
59.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
60.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
61.	Sản xuất chè	1076
62.	Sản xuất cà phê	1077
63.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
64.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
65.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
66.	Sản xuất rượu vang	1102
67.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
68.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
69.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
70.	Sản xuất sợi	1311
71.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
72.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
73.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
74.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
75.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
76.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
77.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
78.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
79.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
80.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
81.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
82.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
83.	Sản xuất giày, dép	1520
84.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
85.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
86.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
87.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
88.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

89.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
90.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
91.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
92.	In ấn	1811
93.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
94.	Sao chép bản ghi các loại	1820
95.	Sản xuất than cốc	1910
96.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
97.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
98.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
99.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
100.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
101.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
102.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
103.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
104.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
105.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
106.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
107.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
108.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
109.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
110.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
111.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
112.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
113.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
114.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
115.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
116.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
117.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
118.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
119.	Đúc sắt, thép	2431
120.	Đúc kim loại màu	2432
121.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
122.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512

123.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
124.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
125.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
126.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
127.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
128.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
129.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
130.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
131.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
132.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
133.	Sản xuất đồng hồ	2652
134.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
135.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
136.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
137.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
138.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
139.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
140.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
141.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
142.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
143.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
144.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
145.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
146.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
147.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
148.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
149.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
150.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
151.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
152.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
153.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
154.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
155.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
156.	Sản xuất máy luyện kim	2823

157.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
158.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
159.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
160.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
161.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
162.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
163.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
164.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
165.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
166.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
167.	Bốc xếp hàng hóa	5224
168.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
169.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.	5510
170.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
171.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
172.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
173.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);	5630
174.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
175.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
176.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
177.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
178.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
179.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
180.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
181.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
182.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
183.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
184.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
185.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
186.	Sản xuất nhạc cụ	3220
187.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230

188.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
189.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
190.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
191.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
192.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
193.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
194.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
195.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
196.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
197.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: - Lắp đặt máy công nghiệp trong các nhà máy công nghiệp; - Lắp đặt thiết bị kiểm soát quá trình công nghiệp; - Tháo dỡ các máy móc và thiết bị cỡ lớn;	3320
198.	Xây dựng nhà để ở	4101
199.	Xây dựng nhà không để ở	4102
200.	Xây dựng công trình điện	4221
201.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
202.	Phá dỡ	4311
203.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
204.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
205.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
206.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
207.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
208.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 1.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 150.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM HOÀNG AN	Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	67.500	675.000.000	45,000	0010920097 43	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	67.500	675.000.000	45,000		
2	NGUYỄN TUẤN NINH	Tổ 49, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	40,000	0010850124 35	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000	600.000.000	40,000		

3	ĐẶNG THÚY HIỀN	Gia Lương, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	22.500	225.000.000	15,000	001197004336
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	22.500	225.000.000	15,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM HOÀNG AN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092009743

Ngày cấp: 20/10/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội